

KẾT QUẢ THI LỚP 11B1

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	HS60	Võ Hồng Duy	110047	8.3	7.7		8.3	9.4		7.75	6.5	10			9.4	
2	HS59	Nguyễn Mạnh Dũng	110053	8.5	8.5		7.5	8.8		6.75	8	9			9.4	
3	HS58	Bùi Duy Đạt	110056	8.3	7.6		6.6	4.2		8.25	5	8			8.5	
4	HS57	Nguyễn Đạt	110058	9.5	9		8	9.3		8.25	6.5	8.5			8.9	
5	HS61	Nguyễn Thị Thu Hằng	110083	9.5	9		8.3	8.3		7.5	8	7.2			8.7	
6	HS62	Tạ Văn Hậu	110092	10	9.5		8.5	9.1		7.75	7.5	8.1			8.9	
7	HS63	Phạm Nguyễn Đăng Khôi	110151	10	7.1		8.5	9.5		8.25	8.5	8.8			9	
8	HS64	Võ Chí Khôi	110152	10	10		9	9.5		6.75	7	8.8			8.9	
9	HS65	Phạm Anh Khuê	110153	9.5	7.8		8.3	9.3		7.25	6	8.5			9.1	
10	HS66	Võ Duy Lâm	110168	10	9.5		8.8	9.6		8	7	10			9.5	
11	HS67	Nguyễn Hoàng Linh	110173	9.8	9.5		8	9.4		8.25	7.5	9.3			9.2	
12	HS68	Bùi Gia Min	110191	9	8.6		8	9.5		7.75	7	8.5			7.5	
13	HS69	Lương Thảo My	110200	10	9.3		8.8	9.4		9	9	9.5			10	
14	HS70	Đồng Thị Thu Nga	110215	10	9.4		9.3	9.8		7.75	9.5	10			10	
15	HS71	Nguyễn Thị Thúy Ngân	110223	8.8	9.5		8.5	8.2		7	7	9.8			8.8	
16	HS72	Phan Mai Bảo Ngọc	110234	9.5	8.2		8.5	9.3		7.75	7.5	8.1			8.9	
17	HS73	Dương Tổng Thảo Nguyên	110237	10	9.5		9	9.5		5.5	7.5	9			8.8	
18	HS74	Huỳnh Thị Ngọc Nhân	110244	10	9.4		9	9.5		7.75	8.5	9.3			9.8	
19	HS75	Võ Nguyễn Yến Nhi	110251	9	6.6		6.9	4.8		7.75	6	8.3			6.3	
20	HS76	Lê Quỳnh Như	110258	9.8	8.4		7.3	9.5		8.5	6.5	10			8.9	
21	HS77	Đỗ Tấn Phong	110280	10	9		7.8	9.3		8.3	6	9.8			9	
22	HS78	Huỳnh Tấn Phước	110289	9.5	7.7		6.8	8.7		7.3	6	8			9.3	
23	HS79	Nguyễn Tường Quyên	110297	9.8	9.3		8.8	9.2		7.8	8	9.5			9.3	
24	HS80	Đỗ Như Quỳnh	110298	9.8	7.5		5.6	8.6		5.8	7.5	8.1			8.9	
25	HS81	Bùi Văn Tâm	110313	8.4	9.2		8	7.9		8	6.5	8.3			8.9	
26	HS84	Nguyễn Thị Thảo	110325	9.5	9.5		8	8.6		8.3	8	8.8			8.4	
27	HS83	Phạm Thị Thu Thảo	110327	8.5	8.9		9	9.6		8.5	8	8.8			8.8	
28	HS82	Phan Đình Thắng	110330	9	6		8.3	8.3		8.3	8	8.8			8.5	
29	HS85	Nguyễn Thanh Thiện	110337	9	10		9	9.5		8	8	8.8			8.6	
30	HS87	Thới Thị Thuận	110344	9	9.8		8.8	9.6		7.8	6	9.3			9.5	
31	HS86	Nguyễn Anh Thư	110352	8.3	8.2		8	8.5		5.8	7	8.8			10	
32	HS89	Nguyễn Thị Kim Thương	110360	9.5	8.5		8.3	9.4		8.3	7.5	9.5			9.5	
33	HS88	Trần Thị Thu Thương	110361	9.5	9.3		9	9.3		8.3	8	8			9.9	
34	HS90	Phạm Vũ Tiến	110364	9	9		8.8	9.7		7.5	7.5	8.3			9.4	
35	512067409209	Cao Thị Huyền Trinh	110387	7.8	8.8		6.5	9.6		7.3	6.5	8.5			9.2	
36	HS91	Huỳnh Thị Trinh	110388	9.5	10		9.3	9.5		8.8	8	9.5			10	
37	HS93	Nguyễn Việt Tuấn	110402	8.8	8.9		7.8	8.9		5.8	7	9			9.3	
38	HS94	Trần Thị Yến Vy	110438	8	8.5		9	9.2		8.3	8	8.8			10	
39	HS95	Phù Kim Yến	110444	8.3	8		8.3	8.1		7.3	6.5	7.8			9	

KẾT QUẢ THI LỚP 11B10

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	HS424	Dương Chan Bin	110015		7.9	9.3	7.3				5.5	9.3	6.4	8.3	6.7	
2	HS425	Võ Duy Bin	110016		6.8	9	4.6				5	6.1	3.3	6.5	5.8	
3	HS426	Trương Thị Mỹ Chi	110023		7.7	6.3	7.3				7.5	8	5.8	8	8.6	
4	HS427	Hồ Ngọc Diễm	110034		4.9	8.5	4.8				6	8.3	6.9	7.8	6.4	
5	HS428	Trần Thị Hồng Diễm	110035		9	9.3					8		8.5		9	
6	HS429	Huỳnh Hải Duy	110043		7.5	9.5	7.3				6	8.5	7.8	9	9.2	
7	HS430	Nguyễn Thị Ngọc Hà	110076		8.5	9	8				7.5	9	9	9.3	8	
8	HS431	Phan Thị Hậu	110091		9.1	9.3	6.9				7	9.3	8.5	8.3	8.55	
9	HS432	Nguyễn Đoàn Hoàng Huy	110107		7.3	8.5	4.2				7	7.1	8	7.8	8.4	
10	HS433	Nguyễn Hữu Huy	110108		5.3	7.5	3.8				4.5	6.6	6.3	8.5	5.4	
11	HS434	Nguyễn Phạm Gia Huy	110109		6.9	9	3				4.5	6.8	8.3	8.5	5.6	
12	HS435	Nguyễn Đức Khải	110144		7.3	10	6.6				9	9.3	6.1	9	8.75	
13	HS436	Bùi Lâm Khoa	110146		8.3	9.5	5.8				5	7.3	7	8.8	5.95	
14	HS438	Nguyễn Ngọc ánh Linh	110174		7.3	6	5.1				5	7	6.5	7	5.2	
15	HS439	Bùi Võ Triết Lý	110187		7.5	9.5	7.5				8	9.3	8.3	8.1	8.15	
16	HS440	Trần Đức Mạnh	110190		5.6	7	5.5				5	4.9	5	5.8	4.9	
17	HS441	Nguyễn Thanh Bình Minh	110192		8.7	7.1	6.8				6.5	6.5	7.5	7.5	6.85	
18	HS442	Phạm Dương Tiểu Muội	110196		4.8	6.3	4				6.5	6.3	8.8	8	7.5	
19	HS443	Nguyễn Bảo Nam	110211		7.4	9.5	7				7.5	9.8	7.5	10	7.5	
20	HS444	Nguyễn Thị Ngà	110216		6.6	8.8	8				6.5	7.9	7.8	8.8	8	
21	HS446	Nguyễn Thùy Ngân	110224		6.7	8	7.3				6.5	6.6	6.3	8.8	6.2	
22	HS445	Võ Nguyễn Kim Ngân	110230		7.4	9.3	6.5				5	8	7.3	9.5	8.6	
23	HS447	Phạm Thị Hoàng Nghi	110231		7	6	7.5				7.5	8	6.6	8.8	8.85	
24	HS448	Phù Trung Nghĩa	110232		7.4	9.3	6.8				6.5	8.5	6.5	8.5	8.9	
25	HS449	Trương Thị Yến Nhi	110250		7.4	8	8				6	9.3	6.5	8.5	7.3	
26	HS450	Nguyễn Thị Quỳnh Như	110262		5.5	9	7				5	7.8	6.8	8.8	8.7	
27	HS451	Võ Mai Kiều Oanh	110273		9	9	8.5				7.5	8.3	8.5	8.8	9.6	
28	HS452	Dương Văn Phát	110276		4.3	7.5	2.5				4.5	4.5	8.3	7.5	6.4	
29	HS453	Nguyễn Ngọc Phổ	110281		4.6	8.3	3.3				4	5.9	4.8	7.3	5.6	
30	HS454	Bùi Thị Mỹ Phúc	110284		8.8	10	9				8	9.3	9.8	9	9.1	
31	HS457	Nguyễn Thanh Phúc	110285		3.8	8.3	5.1				4	3.5	7.3	7.3	8.3	
32	HS456	Phạm Ngọc Phúc	110286		6.9	9.3	8.3				5.5	8.3	8.3	9	8.75	
33	HS455	Phạm Văn Phúc	110287		3.9	6.3	5				6	5.6	7	7.3	8.2	
34	HS458	Phạm Anh Quý	110303		6.3	7.1	5				5	4.6	2.9	9	7.05	
35	HS459	Hoàng Thị Nguyễn Thảo	110324		7.3	9.5	7				7	7.8	8.3	9.5	8.15	
36	HS460	Châu Bình Thủy Thêm	110331		7.9	8.3	6.1				6.5	9	7	9.5	8.1	
37	HS461	Nguyễn Quốc Thịnh	110339		7.7	9.5	7.4				6.5	8	7.5	9.3	7.5	
38	HS462	Lê Thị Thu Thương	110359		5	6.8	3.9				7	5.1	7.8	7.1	5.8	
39	HS463	Nguyễn Đỗ Thùy Trâm	110374		7.2	9	7.8				7	7.8	6.5	8	8	
40	HS464	Nguyễn Phạm Huyền Trân	110385		7.8	8.3	6.1				7	8.3	8.1	9	8.4	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
41	HS465	Dương Quốc Trường	110396		7	9	5.3				7	7.6	7.3	7.5	7.6	
42	HS466	Võ Duy Tuyển	110408		7.5	5.3	8.3				6.5	9	7	8	8.5	
43	HS467	Dương Thị Vin	110423		8.2	8.3	8.5				9	5.8	6.8	9	8.3	
44	HS468	Võ Thị Bảo Xuyên	110440		4.9	7	4.8				6.5	7	6.3	7.5	7.5	

KẾT QUẢ THI LỚP 11B2

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	HS96	Trần Quang Bảo	110013	7.3	6.5		3.3	7.5		3.5	4.5	6.8			5.6	
2	HS98	Lâm Ngọc Diệp	110037	8.3	8.5		7.8	9.3		7	8	9.3			9.2	
3	HS99	Võ Lê Duy	110048	7.8	7.3		3.5	7.9		5.75	5.5	8.3			8.9	
4	HS97	Huỳnh Tấn Dệ	110061	8	7.9		6.6	8.4		6.5	7.5	8.8			7.2	
5	HS100	Nguyễn Ngọc Trường Giang	110070	7.8	6.8		7.8	7.7		7.25	5.5	8.8			8.2	
6	HS102	Nguyễn Thị Hằng	110082	8.8	8.5		7.5	9.5		7.5	6.5	9			8.3	
7	HS101	Lê Mỹ Hân	110087	9.5	7		6.1	8		7.5	5.5	7			7.8	
8	HS106	Thái Bùi Quốc Huy	110112	9.8	7.6		3.8	7.5		7.25	6	6			7.9	
9	HS107	Huỳnh Tấn Huỳnh	110118	9.5	8.2		6.8	9.1		6.75	7	8.3			6.7	
10	HS104	Nguyễn Thanh Hưng	110126	9.3	8.3		7.5	9		7.25	7	8.9			6.7	
11	HS103	Phạm Tấn Hưng	110127	7.5	6.6		6	8.4		7	7	8			6.3	
12	HS105	Đồng Thị Hương	110129	9	5.6		5.1	8.3		7.25	5	7.8			8.5	
13	HS108	Nguyễn Vũ Hồng Kha	110132	4.8	0.5		2.3	1.3		5.25	3.5	5.5			3.3	
14	HS110	Nguyễn Trà Khánh	110141	9.3	5.7		4.3	8.2		6.75	3.5	6.8			7	
15	HS109	Lê Văn Khải	110143	6	6.6		3.5	4.6		4.75	5.5	8			5.9	
16	HS112	Tổng Duy Khoa	110148	9.5	7.2		5.8	6.8		6.75	4.5	8			7.5	
17	HS113	Võ Đăng Khoa	110149	5	5.6		5.7	9.6		6.25	5.5	7.8			5.7	
18	HS111	Võ Tấn Khoa	110150	8.5	7.1		6.8	9.5		6.25	4.5	8			5.9	
19	HS114	Ngô Tuấn Kiệt	110159	7.1	8.7		7.5	8.7		6.5	5	7.8			6.3	
20	HS115	Bùi Đức Luật	110181	9.5	7.8		5.5	9.5		7.5	5	8.5			6.3	
21	HS117	Phạm Thị Thanh Ngân	110226	8.8	9		6.9	9.6		6.5	7	8.1			9	
22	HS118	Lê Trung Nguyễn	110240	8.8	5.9		5.6	6.5		4.75	5	7.8			4.7	
23	HS119	Huỳnh Thị Thanh Nhân	110242	9.5	5.3		6.5	8.9		7	5	9.5			6.7	
24	HS120	Lê Quang Nhật	110246	9	5.9		8.3	3.1		6.75	5.5	6			5.8	
25	HS121	Đồng Văn Phú	110283	9.3	6.3		2.9	8.4		6.5	5.5	7			6.6	
26	HS122	Trần Văn Phước	110290	9.3	5.8		5.5	6.8		5.3	5.5	4.5			6.5	
27	HS123	Nguyễn Văn Sơn	110307	7.8	6.7		6.9	9.3		5.5	4.5	6.8			8.3	
28	HS124	Võ Văn Tài	110312	6	6.2		6	5.3		5	4	4.1			8.4	
29	HS125	Đỗ Nguyễn Thành Thi	110332	7.5	6.3		5.1	6.3		8.3	5.5	7.3			7.1	
30	SM_38_124	Võ Duy Thiện	110334	3.9	5.7		4	7		7.8	6	7.5			5.5	
31	HS126	Võ Tấn Thiện	110335	2.4	4.8		5.6	6.9		7.5	5.5	7.8			5.9	
32	HS127	Phạm Thị Thùy Trâm	110378	6.5	8.8		7.4	9.7		7.8	6	9.3			9.1	
33	HS129	Nguyễn Văn Triết	110386	8.3	8.5		7.1	7.6		4.8	5.5	9			4.1	
34	HS130	Phạm Vũ Quang Trường	110398	9	4.9		2.9	6.4		6	6.5	7.8			7	
35	HS131	Nguyễn Văn Trường	110401	9	8		5	9		5.8	6.5	7.8			7.9	
36	HS132	Phạm ánh Tuyền	110407	6.8	6.2		5	8.3		6.8	7.5	9.3			7.5	
37	HS253	Nguyễn Thanh Việt	110421	7.3	5.2		2.5	7		6.5	6	7.3			7.3	
38	HS133	Võ Thị Yến Vy	110439	7.5	7.5		3.1	9.1		7	4.5	8.6			7.6	
39	HS134	Nguyễn Thế Yên	110442	7.3	5.1		3.5	6.3		5.3	6.5	7			5.1	

KẾT QUẢ THI LỚP 11B3

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	HS135	Trần Kỳ Anh	110008		9.5	9.5	8.5	9.3		6.75	7.5	10			9.6	
2	HS136	Nguyễn Gia Biều	110014		9.3	10	9	9		8	7.5	9.8			9.6	
3	HS138	Bùi Văn Chiến	110025		9	8	6.9	7.7		7.25	7	9.5			8.5	
4	HS137	Tiêu Việt Chiến	110026		6.3	9	4.8	4.8		7.5	5	6.1			8	
5	HS139	Phùng Quang Cường	110032		8.3	7.5	6.3	7.5		5	5.5	6			7.9	
6	HS140	Phạm Thị Ngọc Diệp	110065		8.3	8.8	8.5	9.6		7	8	9			8.6	
7	HS141	Huỳnh Thị Thu Hà	110075		8.9	9.5	8.3	9		8.25	7.5	9			9.1	
8	HS142	Phạm Huy Hiền	110093		9.3	8.8	8.5	7.9		7.25	6.5	7.4			9.4	
9	HS143	Tạ Thị Thu Hiếu	110096		8.5	8.3	8.5	9.5		7	8	9.3			8.6	
10	HS146	Phạm Quốc Huy	110111		8	7.5	7.6	9		8	7	9			8	
11	HS145	Trần Gia Huy	110113		9.3	7.3	8	7.1		7.25	6.5	9.8			8.5	
12	HS144	Trần Gia Hưng	110128		7.3	5.8	6.9	4.8		6.25	4	5.7			7.4	
13	HS147	Nguyễn Kha	110131		6	9	3	7.7		6.75	6	7.8			7.1	
14	HS148	Võ Thị Ngọc Lai	110164		8.5	9.8	6.5	8.8		7.5	8	8.5			9.1	
15	HS149	Võ Thị Khánh Linh	110177		7.8	6.3	5.8	7.1		6.75	4.5	7.3			7.8	
16	HS150	Phạm Thị Mỹ Lý	110189		9	8.3	7.5	6.2		7.5	7	7.1			8.3	
17	HS151	Võ Thị Ngoan	110233		8.8	9.3	9	9.5		6.75	7.5	8.3			9.8	
18	HS152	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	110238		9.3	9.5	9	9.5		9	6.5	9.5			9.3	
19	HS153	Mai Thị Yến Nhi	110249		9	9.5	8.5	9.1		8.25	7	8.3			9.4	
20	HS157	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	110254		6.8	9	8.3	9.5		8.3	7.5	8.8			8.9	
21	HS154	Bùi Thị Huỳnh Như	110255		8.7	9	8.3	9.5		8.3	7	8.5			9.9	
22	HS156	Lê Quỳnh Như	110259		9.5	9	7	8.7		7	8	7.3			9.9	
23	HS155	Võ Nguyễn Gia Như	110266		9.4	9.5	9	9.5		8	8	8.3			9.5	
24	HS158	Dương Anh Pháp	110274		8.8	9	5.8	9		8.3	6.5	8.3			9.6	
25	HS159	Lê Thị Kim Quyên	110296		9.5	9.3	9	9.5		8.3	8	9.5			10	
26	HS160	Nguyễn Quốc Tài	110308		9.3	9.5	8.8	8.7		7	6	10			9.3	
27	HS162	Võ Phan Nhật Thành	110320		8.3	9.5	9	8.2		7.5	5.5	8.3			8.2	
28	HS161	Kiều Quang Thái	110321		9.8	7.3	8.8	9		6.5	6	9.3			8.1	
29	HS164	Võ Ngọc Thanh Thúy	110348		7.7	7	6.5	7.1		7	6.5	7.5			8.3	
30	HS163	Huỳnh Tiểu Diễm Thương	110358		9.3	9.5	8.8	8.4		7	7	8.5			9.6	
31	HS165	Võ Tấn Tin Tin	110365		9.5	8	6.8	7		8	7.5	8.5			8.8	
32	HS167	Nguyễn Thùy Trâm	110376		8.3	9.3	7.8	8.9		8.3	7.5	9.3			9.6	
33	HS166	Phạm Ngọc Trâm	110377		9.4	9.5	8.5	9.5		8	7	8.8			9.2	
34	HS168	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	110406		7.8	9.3	6.9	8.6		6.8	8	8.3			9	
35	HS169	Võ Nguyễn Tú Uyên	110415		9.5	8.8	8	8.3		8	7	8.8			9.7	
36	HS170	Tạ Đình Viễn	110420		8.3	8.8	8	8.1		7	6	7.9			9	
37	HS171	Nguyễn Trung Vũ	110431		7.2	7.8	6.1	7.5		6.8	5.5	6.8			8.1	
38	HS173	Bùi Thị Uyên Vy	110434		7.8	8.8	8.5	8.3		7.8	8	8.8			9.6	
39	HS172	Nguyễn Thị Mỹ Vy	110437		8.8	8.5	6.8	9.3		8	7.5	8.8			8.6	
40	HS174	Bùi Thị Như ý	110445		8.8	8.8	8.8	9.6		7.8	7.5	8.8			9.5	

KẾT QUẢ THI LỚP 11B4

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	HS175	Bùi Trần Gia Bảo	110012		6.5	8.3	4.2	7.7		3.75	4.5	8			6.7	
2	HS176	Phạm Thị Kim Cẩm	110018		8.8	8	7.9	9		8.25	7	8.3			9.1	
3	HS177	Võ Minh Chiến	110029		6.7	7.5	3.6	4.8		6	4.5	7			7.7	
4	HS178	Đặng Tấn Công	110030		6.7	8.8	5.8	7.4		8	6.5	7.5			7.3	
5	HS179	Nguyễn Lê Xuân Diệu	110039		8.7	9	7.8	3.6		7.5	7	8.5			7.9	
6	HS182	Lê Phan Quang Duy	110044		8.3	9	7.5	8.8		6.25	7	8			5.8	
7	HS180	Huỳnh Kết Đoàn	110066		9.2	10	8	8.8		6.5	5	9			8.8	
8	HS181	Ngô Quốc Được	110067		7.3	10	7.8	8		6.25	6	8.8			8.9	
9	HS183	Trương Thị Hương Giang	110073		5.5	8	7.6	5.1		4.75	6	5.9			7.2	
10	HS186	Phạm Huỳnh Huyền	110114		7.4	7.6	6.4	7		6.5	5	4.4			8.2	
11	HS184	Đỗ Trần Tấn Hùng	110122		8.8	8.5	4.9	6.5		6.25	5	8			8	
12	HS187	Nguyễn Văn Khang	110135		9.3	9.5	10	9.3		8	8	10			9.1	
13	HS188	Đặng Trung Kiên	110155		9.3	9.5	9.5	9.5		8.25	7	9			8.3	
14	HS189	Nguyễn Thị Vân Kiều	110156		8.9	9.5	7.4	8.2		6.25	5.5	8.8			7.4	
15	HS190	Nguyễn Ngọc Ly	110184		6.1	7.8	7	8		6.5	6.5	7.1			7.4	
16	HS191	Đỗ Mai Huyền My	110199		7.5	9.5	8	8.8		7.5	7.5	7.4			9	
17	HS193	Nguyễn Thái Nam	110213		5.1	8.3	3.6	2.3		6.25	4.5	7.8			5	
18	HS192	Nguyễn Văn Nam	110214		9	9.5	8.5	9.5		8	6	9.3			8.8	
19	HS194	Phạm Thị Thu Ngân	110227		6.8	8.8	6.8	7.7		7.75	5	7.4			8	
20	HS195	Đỗ Thị Xuân Niềm	110269		8.4	7.6	5.1	6.1		6.5	6.5	7			8.2	
21	HS196	Phạm Tấn Phát	110277		5.9	8.3	5.1	6.8		5.5	6.5	6.4			5.4	
22	HS409	Võ Văn Phong	110279		9.4	8.8	7.5	8.2		5.3	5	8.3			5	
23	HS197	Phạm Duy Quân	110294		7.5	8.5	8.5	8.1		7.5	6	7.3			8.8	
24	HS198	Trần Văn Sang	110305		7.4	6.5	6.9	7		7.5	4.5	7.8			7.7	
25	HS199	Thới Văn Tâm	110317		8.9	9.5	7.5	9.3		7.8	7	9.5			8.3	
26	HS201	Nguyễn Ngọc Ý Thiên	110333		3.4	8.3	7	7.1		7.8	7.5	8.5			6.9	
27	HS202	Đặng Tấn Thiện	110336		4.7	7	5.6	5		6.8	6	6.5			4.7	
28	HS203	Trương Thị Hồng Tiên	110363		8.3	8.8	8.3	7		5.8	6	6.6			8.6	
29	HS204	Lê Quang Trung	110393		8.5	8.3	7.8	6.6		7.5	7	9			7.3	
30	HS205	Trương Gia Trường	110400		9	8.8	7.5	8.9		6.5	5	7			6.3	
31	HS207	Huỳnh Quốc Tuấn	110404		7.4	7	8	8.5		6.3	6	7.5			9	
32	HS206	Lê Minh Tuấn	110405		7.8	8.8	6.5	8		5.8	6.5	9			8.9	
33	HS208	Đỗ Hữu Tùng	110410		6.4	8.8	6.3	4.5		3.8	5	7.5			8	
34	HS209	Trương Xuân Tường	110412		8	9.5	8	8.7		7	6.5	8.8			8.1	
35	HS210	Võ Thị Tường Vi	110419		8.3	9.5	8	9.5		7.8	8.5	8.8			9.8	
36	HS211	Nguyễn Quốc Vin	110424		6.9	6.5	8.3	8.6		6.3	6.5	6.9			8.3	
37	HS212	Nông Công Vũ	110432		6.4	6	3.8	6.6		4	6	5			7.6	
38	HS213	Nguyễn Thị Minh Vy	110436		8.5	8.5	7.8	7.6		7.8	7	8.5			8.8	
39	HS214	Trần Hoàng Xuyên	110441		5.2	8.3	4.6	7		7	7.5	7.8			6.6	
40	HS215	Phạm Thanh Ý	110447		8	10	8.5	8.6		6.5	6.5	7.8			9.1	

KẾT QUẢ THI LỚP 11B5

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi											Ghi chú	
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL		Tiếng Anh
1	HS216	Ao Thiên Ân	110009		4.3	8.8		5.3	8.3	5	3.5	7.5			6.3	
2	HS217	Nguyễn Thị Châu	110021		9.5	9.5		9.7	8.8	7.25	9	9			9.2	
3	HS218	Tổng Xuân Chiến	110027		4.8	7.8		8.8	8.8	6	6	8			7	
4	HS219	Nguyễn Thị Mỹ Điện	110036		4.7	5.5		3.9	7.5	4	6.5	5			7.2	
5	HS222	Võ Nguyên Thùy Duyên	110052		4.3	8.8		6.1	6.3	5.25	4	8			8.1	
6	HS221	Nguyễn Tấn Dũng	110054		3.5	5.8		3.9	5.9	5.5	4.5	8.3			8.2	
7	HS220	Nguyễn Hoàng Đức	110068		3.8	6.6		3.8	5.1	4.75	4.5	7.8			4.6	
8	HS223	Nguyễn Thị A Em	110069		5	4.8		5.2	6.8	7.75	5.5	8.3			5.6	
9	HS224	Nguyễn Thị Thu Hà	110077		8.1	8.8		8.7	8.8	7	7	9			7.5	
10	HS225	Lê Đức Hải	110080		3.7	7.6		5.9	7.5	5.75	5.5	8			5.8	
11	HS226	Phạm Gia Hân	110088		5.5	9.5		9.3	8	8	5	9.1			7.4	
12	HS227	Phan Công Hiếu	110095		3.2	7		3	8	6.25	6.5	7.3			4.2	
13	HS228	Tiêu Việt Hợp	110105		7.1	5.3		7.1	6.8	7.75	4.5	6			6.8	
14	HS229	Đỗ Sinh Hùng	110121		7.6	6		4.5	7.3	3.75	3.5	6.4			5	
15	HS230	Phạm Ngọc Duy Kha	110133		6.1	7		5.4	8.5	7.5	6.5	9.3			7.4	
16	HS231	Phan Trí Khang	110136		3.3	8.8		8.1	7.8	5	5	6.1			6	
17	HS232	Nguyễn Hoàng Gia Lâm	110167		7	6.1		6.7	7.8	5	5.5	6.3			6.2	
18	HS234	Nguyễn Thị Thùy Ly	110185		3.1	6.3		4.8	6.3	6.5	7	7.4			6.2	
19	HS233	Phạm Thị Mỹ Ly	110186		5.1	7.3		8.6	4.5	7.5	7.5	7.1			6	
20	HS236	Huỳnh Thị Xuân Ngân	110220		6.2	9.5		7.9	8.5	7.25	8	8.8			8.1	
21	HS235	Tô Thị Ngọc Ngân	110228		8.7	9.5		8.9	9.3	8	8	9.3			9.1	
22	HS237	Võ Đức Ngọc	110236		5.4	8.5		3.7	7.5	4.25	5	8.5			6.2	
23	HS238	Nguyễn Xuân Nin	110270		6.1	8.5		6.1	7.8	5.5	4.5	5.5			7.2	
24	HS239	Nguyễn Như Quỳnh	110301		7	10		7.1	8.5	6	5	9.3			8.2	
25	HS240	Nguyễn Phạm Duy Tân	110318		6.3	7.5		6	5	7.5	4.5	7			7	
26	HS241	Nguyễn Thu Thảo	110326		5.3	5.4		5.6	3.9	4.5	3.5	5.6			3.7	
27	HS242	Nguyễn Minh Thôi	110340		4	6.8		6.8	2.6	6	5.5	6.5			5.1	
28	HS243	Đỗ Thị Kim Thủy	110347		6.8	8		5.6	5	5	4.5	4.7			7	
29	HS244	Nguyễn Bá Tín	110367		3.5	6.3		6.3	5.3	8	5.5	5			7.1	
30	HS246	Võ Thùy Trang	110372		6.1	8.5		6.3	7.4	6.3	7.5	4.8			7.2	
31	HS245	Võ Thị Kiều Trâm	110383		6.6	9		5.8	7.8	5	6	7.8			8.8	
32	HS247	Tiêu Thị Mỹ Trinh	110390		7.7	9.5		5.5	7.3	6.3	6	7			6.4	
33	HS248	Nguyễn Phúc Trọng	110392		9.3	9.5		9.6	8	7.8	6.5	10			8.6	
34	HS249	Nguyễn Ngọc Diễn Trúc	110395		8.2	9		9	7.8	7.8	7	8.8			8.2	
35	HS251	Lê Thị Vi	110417		5.1	8.3		7.7	6.5	6.5	6	6.1			8.8	
36	HS252	Võ Hoàng Việt	110422		7	8.5		6	8.3	8	6.5	7.5			7.9	

KẾT QUẢ THI LỚP 11B6

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	HS254	Trần Phạm Bảo Ân	110011	7.1	2.6					3.75	5.5	5.9	7.3	9.3	8.4	
2	HS255	Châu Phước Bình	110017	9.8	8.3					8	6	8.3	8.3	8.8	8	
3	HS256	Võ Thị Lệ Chi	110024	9.8	7.3					8.5	5.5	9	8.5	8.5	9	
4	HS257	Võ Hữu Chiến	110028	9.5	6.8					7	5	8.5	7.5	7.5	8.8	
5	HS260	Lê Viết Diệp	110038	7.5	5.1					6	7.5	9.8	6.8	8.5	7.4	
6	HS261	Nguyễn Thị Thủy Dung	110042	7.8	5.7					7.5	6.5	9	8.3	7.3	9	
7	HS263	Trần Thị Mỹ Duyên	110051	9.5	8.8					8.25	8	8.5	8.3	7.5	8.8	
8	HS258	Nguyễn Tấn Đạt	110059	9.3	5.5					6	5.5	9	7.8	8.4	8.3	
9	HS264	Võ Thị Kim Hà	110079	6.5	4.3					6.25	5.5	3.4	6	6.5	5.5	
10	HS265	Phù Trung Hoàng	110101	7.8	6.8					6.75	7	10	8.5	7.5	9.2	
11	HS266	Nguyễn Thị Diệu Hồng	110103	8.8	6.2					6.5	7.5	9	8.5	8.5	8.1	
12	HS267	Phạm Thị Ngọc Lan	110165	7	6.8					5.25	6	7.6	4.8	8.5	7.5	
13	HS269	Bùi Huyền Thảo Ly	110182	7.3	3.9					6.75	7.5	7.5	6.4	7.8	7.2	
14	HS268	Đỗ Thị Ly	110183	7.3	4.3					7.5	5.5	5.8	8.8	9	6.9	
15	HS270	Tiêu Thị Tuyết Minh	110194	8.3	8.8					5.75	8.5	8.1	8	8	5.8	
16	HS271	Phạm Thị Thủy My	110202	9	3.3					6	6.5	8.3	5.7	8.5	5.6	
17	HS272	Nguyễn Hoài Nam	110212	8.8	6					5.5	6	9	8.5	9	8.4	
18	HS273	Bùi Thị Thanh Ngân	110219	8.8	7.3					6.25	8	8.8	6.8	8.5	8.8	
19	HS274	Phạm Thái Ngân	110225	9	8.9					6.75	7.5	7.3	6.8	8.1	8.8	
20	HS275	Ngô Thị Như Nguyệt	110241	8.3	8.8					7.25	7	9.8	8.3	8.3	8.2	
21	HS276	Nguyễn Thị Thùy Nhiên	110253	9	6.4					5.8	6.5	8.1	8	8	8.1	
22	HS277	Cao Nguyễn Quỳnh Như	110256	9	8.3					6.3	7.5	8.5	8.8	9	9.1	
23	HS279	Lý Thị Huỳnh Như	110260	9	3.6					8.3	6.5	9.3	7.3	9	9	
24	HS278	Tu Lê Lâm Như	110265	8.1	6.4					7.3	5	6.9	7	9.5	9	
25	HS280	Nguyễn Thị Thanh Ni	110268	8.5	2.9					5	7	7.3	7	8.5	7.5	
26	HS281	Phạm Lưu Phú	110282	8.5	4.2					5	4.5	6.8	5	8.3	5	
27	HS282	Lý Thu Sen	110306	8.3	7					7.3	5	8.3	8.8	9	8.1	
28	HS284	Lê Văn Tâm	110314	5.3	3					7	5	5.8	7.5	7.8	7.8	
29	HS283	Phan Thị Hồng Tâm	110316	8.5	8.8					8.3	7.5	8.5	9	7.5	9.4	
30	HS285	Phạm Lê Anh Thơ	110341	9.5	8.9					8.3	8.5	9.8	8.8	9.5	8.9	
31	HS288	Trần Thị Mai Thuyền	110346	5.5	6.5					6.5	6	7.8	7.1	7.1	8.3	
32	HS287	Bùi Thị Anh Thư	110349	9	8					8.3	8	9.3	9.3	8.1	9.4	
33	HS286	Lê Thị Kim Thư	110350	8.5	6.4					6.5	6	7.8	8.8	8.8	7.1	
34	HS289	Lê Quang Tinh	110369	6.6	1.4					4.3	5.5	6	4.5	6.8	6	
35	HS291	Trương Huyền Trang	110371	6	2.7					4	7	5.4	4.8	7	7.1	
36	HS290	Tiêu Thị Trâm	110380	8.5	2.1					5	5.5	7.3	8	8.5	7.3	
37	HS292	Trần Minh Trí	110391	8.5	8.9					7	6.5	8.8	7.3	8.5	7.2	
38	HS293	Đỗ Quốc Tuấn	110403	5.6	6.9					4.8	6.5	6.9	5.8	9.3	7.1	
39	HS294	Nguyễn Thị Uyên	110414	7.5	6.7					7	6	8.8	8	9.5	7.1	
40	HS295	Dương Thị Tường Vy	110435	6.4	4.8					6.8	5	6.1	7.5	8.8	6.9	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
41	HS296	Đỗ Thị Như ý	110446	8.8	7.6					8	6.5	8.8	8.8	8.1	9.8	

KẾT QUẢ THI LỚP 11B7

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	HS297	Phạm Thúy An	110003	6.3	6.3					4.25	6	6.3	7	5.5	6.5	
2	HS298	Nguyễn Thị Kim Anh	110005	9.5	7					6	7.5	9	8	8.8	8	
3	HS299	Nguyễn Hồng Châu	110020	5.6	2.3					4	6	6	5.3	7.8	5.7	
4	HS302	Nguyễn Ngọc Diệu	110040	6	2.2					3.75	4.5	4.6	8	8.3	5.7	
5	HS301	Phạm Thị Huyền Diệu	110041	9	4					7.5	6.5	8.5	8.3	8.3	7.4	
6	HS303	Nguyễn Tấn Vũ Duy	110046	6	2.4					6	4.5	6.5	6.9	6	4.5	
7	HS300	Phạm Thị Diệp	110064	9.5	6.5					7.25	7.5	9.5	9.3	9.5	8.3	
8	HS304	Nguyễn Thị Thủy Hà	110078	9.3	7					7.75	6.5	8.5	7.8	9.8	8.2	
9	HS305	Thái Thị Phương Hằng	110086	7.3	3					5.5	6	6.1	6.8	8.8	7.2	
10	HS306	Mai Thanh Hiếu	110094	8.3	5.8					8	6	7.8	7	9	7.6	
11	HS308	Bùi Nguyễn Chí Huy	110106	9.5	5.8					6.75	6	7.5	9.3	8	9.2	
12	HS309	Lê Thị Lê Huyền	110116	9.5	4.6					7	7	8.5	7.5	9	8.6	
13	HS307	Nguyễn Hữu Hưng	110125	7.5	4.7					6.25	6	8.3	7.3	6.5	6.8	
14	HS311	Đặng Huỳnh Anh Khang	110134	9	3.8					7.75	7	9.8	6.3	9	6.9	
15	HS310	Phạm Duy Khang	110137	7.8	3.8					5.25	4.5	5	6.8	7	5.2	
16	HS312	Đỗ Quốc Khánh	110138	7	2.5					5.5	4.5	3.5	6.8	7	6	
17	HS313	Nguyễn Thị Xuân Khuyến	110154	8	4.4					7.5	6	9	6.8	7.5	7.3	
18	HS314	Trần Võ Anh Kiệt	110161	8.8	3.6					6.25	5.5	6.8	6.3	7.5	7.6	
19	HS317	Lê Thị Kim Linh	110172							3.25					1.6	
20	HS316	Nguyễn Ngọc Hà Linh	110175	7.1	3.1					5.5	6	7.8	6.3	8.3	7.5	
21	HS315	Võ Duy Linh	110176	8	4.6					7	7.5	9.3	7.5	8	8	
22	HS318	Hồ Dương Luân	110180	7.5	6.4					7	5	6.3	6.8	7.5	8.2	
23	HS319	Võ Lê Cao Minh	110195	6.5	6.8					5.75	8	5.5	6.8	8	7.8	
24	HS320	Bùi Diệu My	110198	9.5	7.3					6.75	7	8.3	9	9.5	8.2	
25	HS321	Trần Thị Phương Ngân	110229	9.3	4.7					8.25	8.5	8.5	6	9.3	8.3	
26	HS322	Tiêu Thị Thủy Ngọc	110235	9.5	4.8					6.5	7	7.5	7.5	9	8.1	
27	HS323	Nguyễn Trương Duy Nhất	110245	9.5	6.5					6.75	8	9.8	8.3	8	8.1	
28	HS324	Lê Nguyễn Khả Nhi	110248	10	6.5					7.75	5.5	9	7.3	8.5	8	
29	HS325	Ngô Quốc Quân	110293	6	2.5					4.8	5	6.1	4.3	8	6.9	
30	HS326	Võ Minh Quân	110295	9	6.3					4.5	5	7.4	6.5	7.5	6.8	
31	HS327	Phạm Như Quỳnh	110302	5	1.4					4.8	4.5	5.6	5.4	5.8	6.7	
32	HS329	Tiêu Viêt Thành	110319	3.1	3.2					7.3	3.5	9	3.8	7	6.2	
33	HS328	Trịnh Hồng Thái	110322	3.8	2.5					6	4	6.8	5	6.3	3.8	
34	HS330	Bùi Thị Thu Thảo	110323	6.3	5					5.5	6.5	4.5	5.1	7.5	6.6	
35	HS331	Nguyễn Thị Hà Tiên	110362	8	5.4					5.8	7	8.5	6.5	8.3	6.2	
36	HS332	Trần Thị Minh Ngọc Bảo Trâm	110381	8	4.9					6	7	7.8	7.4	8.8	8.6	
37	HS333	Võ Thị Trâm	110382	6.8	4.8					5.8	5.5	5.3	3.3	6.8	6.7	
38	HS334	Nguyễn Đức Trung	110394	9	5.8					6	7.5	9.5	6.5	9	7.9	
39	HS335	Ngô Thị Tường Vi	110418	8.8	4.4					6.8	7	7.1	7.3	9	7.7	
40	HS337	Đặng Tấn Vinh	110425	7.5	6.9					7.5	5	8.8	7	7.8	7.3	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
41	HS336	Bùi Huy Vi	110426	2.5	6.3					5.3	4.5	5	4.8	7.3	6.1	
42	HS338	Nguyễn Thị Kim Yến	110443	3	4.5					6	4.5	4.6	3.9	6	6.9	

KẾT QUẢ THI LỚP 11B8

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	HS339	Đỗ Vũ Trâm Anh	110004		5	8	7.3				6.5	8.8	7.5	8.8	9.7	
2	HS340	Nguyễn Văn Anh	110006		8.8	10	7.8				7.5	10	7.1	8.8	8.9	
3	HS343	Đặng Thùy Duyên	110049		9.2	9	8.3				8.5	9.3	9.8	9.3	9.7	
4	HS342	Phan Thùy Dương	110055		6.9	9.8	8.8				8.5	10	8.8	10	9.3	
5	HS341	Lê Văn Đạt	110057		9.5	10	8.5				7.5	9.5	10	9.5	9.5	
6	HS344	Đồng Thị Thanh Hà	110074		7.8	9	7.3				6.5	9.5	9	9.5	9.4	
7	HS345	Võ Trương Thị Gia Hân	110089		8.8	9.3	8.8				9	9	9.5	10	9.9	
8	HS346	Võ Vương Anh Hiếu	110097		7.3	7.5	8				6.5	8.3	6.3	9	9.8	
9	HS347	Trần Lê Thu Hoài	110099		9.5	10	9.5				8.5	10	9.5	10	10	
10	HS348	Trần Đình Hội	110104		8.3	8.3	7				8	8.5	8.8	9	9.2	
11	HS349	Võ Nguyễn Gia Huyền	110115		5.8	7.5	5				7	6	8.3	6.5	8.6	
12	HS350	Nguyễn Cao Trang Huyền	110117		8.8	9.3	8.8				6.5	8.3	9.3	8.8	9.8	
13	HS351	Huỳnh Lê Kin	110163		9.3	9.5	9				8	8.8	9	9.5	9.2	
14	HS352	Nguyễn Thị Hồng Minh	110193		9	10	8.8				8.5	8.5	8.8	8.5	10	
15	HS353	Phạm Kiều My	110201		9.1	9.5	8.3				9	9.5	10	10	9.8	
16	HS354	Quảng Thị My	110203		9.5	9.5	8.8				8.5	10	9.8	10	10	
17	HS355	Thới Thị Hoài My	110204		8.5	10	8.8				8	7.8	9.5	9.3	9.9	
18	HS357	Nhan Thị Ly Na	110208		8.8	8.8	8.8				8.5	9.8	9.5	9.5	9.1	
19	HS356	Phan Lê Ni Na	110209		7.6	9.5	8.3				9	7.8	8	9.5	9.6	
20	HS358	Bùi Thị Kim Ngân	110218		7.4	9.3	7				8.5	9	6.8	9	8.7	
21	HS359	Nguyễn Thị Ngân	110222		8.8	9.5	8.3				7.5	9.5	9.8	9.5	9.9	
22	HS360	Võ Minh Tây Nguyễn	110239		6.8	7.8	7.5				8	8.8	7.3	8.8	9.5	
23	HS361	Phan Thị Thanh Nhân	110243		8.5	10	9				9	9.3	9	10	9.5	
24	HS364	Đinh Hạnh Minh Như	110257		9.3	8	8.8				7	8.3	10	10	10	
25	HS363	Phạm Nguyễn Quỳnh Như	110263		7.7	10	8.8				8.5	9	9.5	9.5	9.9	
26	HS362	Võ Thị Quỳnh Như	110267		9.5	10	9				8	10	9.3	9.5	9.6	
27	HS365	Lê Nguyễn Trương Nương	110271		8.5	8.8	7				8	7.8	7.8	8.1	9.4	
28	HS366	Nguyễn Hoàng Phương Oanh	110272		6.4	7.4	5.9				8	7.5	5.4	8.5	6	
29	HS368	Nguyễn Bảo Quỳnh	110299		6.1	7.8	5.3				5.5	6.5	6.1	8	9.2	
30	HS367	Nguyễn Hương Quỳnh	110300		9.1	9.5	8.5				6.5	8.3	9.8	9.5	9.9	
31	HS369	Phạm Hoàng Sang	110304		8.1	8.8	9				7	10	9.8	9.5	9.9	
32	HS371	Ngô Võ Anh Thư	110351		7.9	9.5	8.8				7.5	9.5	8.8	9.5	9	
33	HS370	Võ Thị Bảo Thư	110355		8.5	9.5	9				7.5	9	9	10	10	
34	HS372	Huỳnh Lê Thương	110357		9.5	10	9.3				7.5	9.5	10	10	9.6	
35	HS373	Đoàn Võ Thanh Trà	110373		7.3	9	5.9				7.5	7.3	7	8	9.4	
36	HS374	Nguyễn Thị Trâm	110375		4.7	9	6.3				6.5	7.6	8.5	8.3	9.5	
37	HS375	Bùi Thị Thảo Trần	110384		9.5	9.3	9				9	10	10	10	9.9	
38	HS376	Trương Công Trường	110399		8.6	8.8	8.5				7	9.5	8.5	8.3	9.5	
39	HS377	Nguyễn Thị Tỷ	110413		9.5	10	8.8				7.5	9.5	8.3	8.3	10	
40	HS378	Nguyễn Tấn Vĩ	110427		6.8	9.5	8.3				8.5	9.3	9.8	9.5	9.7	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
41	HS379	Dương Văn Vội	110429		9	9.5	8.8				8	9.5	9.3	9.5	9.6	

KẾT QUẢ THI LỚP 11B9

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	HS380	Hoàng Bảo An	110001		5.8	7.8	5.8				2.5	7.3	5.7	7.5	8.6	
2	HS381	Bùi Hoàng My Ân	110010		6.2	6.5	6				5.5	7.8	6	7.5	7.1	
3	HS382	Nguyễn Thị Kim Chi	110022		3.5	9	4.9				6.5	7.1	5.5	7.8	6.7	
4	HS383	Nguyễn Việt Cường	110031		6.5	8.5	4.8				5.5	7.3	7.8	9	5.9	
5	HS384	Bùi Quang Danh	110033		2.4	7.3	2				4.5	6	5.3	6	3.7	
6	HS385	Nguyễn Ái Phi Duy	110045		4.3	7	6.8				6	8.3	5.8	6.1	7.6	
7	HS386	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	110050		5	9	5				4.5	7.6	9	7	9.5	
8	HS388	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	110081		4.5	7.8	4.4				5	7.4	6.8	9	8	
9	HS387	Phan Thị Hằng	110084		6.1	8.8	6.5				7	8.5	7.8	8.8	8.1	
10	HS389	Đỗ Trung Hậu	110090		3.8	6.3	2.3				5.5	7	5.8	7	4.4	
11	HS391	Nguyễn Hoàng Hoanh	110098		3.5	7.8	4.9				6.5	7.5	8.3	7.8	7.6	
12	HS390	Phạm Quốc Hoàng	110100		4.6	8.8	6.5				5.5	6.9	8	9	7.9	
13	HS392	Ngô Thị Kim Hồng	110102		5.6	7.5	6.1				6	9.3	9.5	9	9.1	
14	HS394	Võ Duy Huynh	110120		3.3	8	4				4.5	6.3	5.8	7	4.4	
15	HS393	Lê Thanh Hùng	110123		4.8	6.1	3.5				5.5	5.8	6.8	7.5	5.7	
16	HS395	Đỗ Trần Khánh	110140		2.8	7	4.1				4.5	6.3	4.1	7.3	7.6	
17	HS396	Lê Thị Hồng Khiết	110145		7	9.8	7.8				8	9.5	7.8	8.8	8.8	
18	HS398	Trần Đình Kiệt	110160		4.3	6.6	4.5				3	7.3	6.3	5.3	6.9	
19	HS397	Trịnh Anh Kiệt	110162		3.5	8	6.5				5.5	7.5	6.5	6.5	7.9	
20	HS399	Bùi Trọng Lâm	110166		6.3	5.8	7.3				3.5	4.6	4.9	5.1	5.8	
21	HS400	Lê Thị Kim Liên	110169		6.5	9.8	6.2				6.5	9	8.3	9.3	8.2	
22	HS401	Võ Thị Liễu	110170		8.2	9.5	6.5				7	8.8	7.8	9.5	9.6	
23	HS402	Võ Phước Lộc	110179		4.5	7.3	5.3				6	5.8	5.8	8.3	5.2	
24	HS403	Phan Thị Mui	110197		4.6	8.5	5.5				8	9.5	7.3	7.8	8	
25	HS404	Võ Hoài My	110205		5.2	9.5	5.8				8	9.8	6.8	9	8.6	
26	HS405	Lê Nguyệt Ngân	110221		6.2	9.8	6.4				7	8.8	6	9.5	5.1	
27	42948230062	NGUYỄN THỊ HỒNG NHƯ	110261		4.9	9	6.1				5	6.6	6.3	8.3	8	
28	HS406	Trương Gia Như	110264		2.8	6	4				6	5	4.4	7	7.7	
29	HS408	Phạm Huỳnh Quốc Pháp	110275		4.9	8.5	4				5	6	5.5	8.5	5.2	
30	HS407	Phạm Thị Ngọc Phần	110278		8	9.5	8.1				7	8.3	8.5	9.5	9.3	
31	HS410	Phạm Thị Hoàng Phương	110288		5.3	7.5	4.3				5	5.8	5.4	7.5	9.2	
32	HS411	Nguyễn Thị Kim Phương	110291		7	9.3	8.3				6.5	8.5	8.5	9.5	9.7	
33	HS412	Võ Thị Ngọc Phương	110292		8	9	7.1				8.5	8	9	9.5	9.9	
34	HS413	Tiêu Viết Tài	110311		6.6	7.8	6.1				4.5	8.5	6.3	8.5	8.9	
35	HS414	Nguyễn Minh Tâm	110315		7.3	9.3	6.1				7	10	7.3	10	8.5	
36	HS415	Vũ Thế Ngọc Thạch	110329		4.8	9	5.4				7	7.8	5.5	8.3	8.3	
37	HS416	Bùi Gia Thịnh	110338		4	7.8	3.3				5.5	7.5	5.3	7	8.2	
38	HS419	Phan Văn Thuận	110343		2.8	7.5	2.5				5.5	6.3	4.3	4.5	4.6	
39	HS418	Võ Duy Thuận	110345		6.1	7.1	4.8				5.5	8.3	5.5	8	6.5	
40	HS417	Võ Thị Minh Thư	110356		6.8	8.8	7.6				6.5	7	7.8	8.8	8.7	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
41	HS420	Bùi Văn Tình	110366		3.9	6.5	3.4				5	5.3	4.1	7	6.5	
42	HS421	Quảng Thị Thùy Trâm	110379		7.5	9.5	8.8				9	9.1	8.3	9.5	9.5	
43	HS422	Nguyễn Thị Hồng Tuyết	110409		6.7	9.5	8				8	10	6.5	9.5	9.5	
44	HS423	Phạm Tấn Vũ	110433		8.3	8	6.3				6.5	8	6.8	8	7.1	

KẾT QUẢ THI LỚP 11B11

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
				Công nghệ Công nghiệp	Toán	Công nghệ Nông nghiệp	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	42948230255	NGUYỄN VĂN AN	110002		6.9	8.3	3.9				3	8.5	5.8	7.5	5.2	
2	5178388763	Nguyễn Ý Anh	110007		9.3	9.5	8.8				7.5	10	9	9.5	8.35	
3	5178402315	Trương Công Chánh	110019		7.6	7.6	5.4				6.5	8	6.8	8.3	6.2	
4	5178388758	Phạm Đăng Thành Đạt	110060		8.2	10	6.1				7.5	9	8	9	8	
5	5178388743	Ngô Văn Diễm	110062		5.1	7	2.4				4.5	5.8	6.8	6.3	4.4	
6	5178388716	Nguyễn Ngọc Diệp	110063		9.1	10	6.8				6	8	6.5	8	6.9	
7	HS474	Nguyễn Thị Hương Giang	110071		7.7	7.8	7.3				6.5	7.8	6.9	9	8.15	
8	HS475	Nguyễn Trần Trà Giang	110072		5.6	7.3	4.5				3.5	6	6.3	6.8	5.5	
9	HS477	Phù Thị Lệ Hằng	110085		8.1	8.8	5.1				7	7.5	6.3	6.8	8.4	
10	HS480	Nguyễn Trung Huy	110110		8.6	7	7.8				6.5	8.8	7.5	8.5	8.75	
11	HS481	Phạm Hoàng Huỳnh	110119		5	5.3	2.5				3.5	4.3	3	8.3	3.85	
12	HS478	Tạ Thị ái Hương	110130		8.3	9.5	8.5				8.5	7.3	8.3	8.8	8.1	
13	HS483	Đỗ Thị Mỹ Khánh	110139		6.5	8.5	4.5				4.5	7.4	5.4	7.5	7.7	
14	HS482	Đinh Tuấn Khải	110142		6.2	8.3	3.5				4	6.3	7.3	7	6.75	
15	HS484	Nguyễn Đăng Anh Khoa	110147		5	5.6	3.5				5	8.5	5.5	7	4.4	
16	HS486	Võ Thị Kiều	110157		8.4	9.5	8.3				7	9	8	8.8	8.4	
17	HS485	Đỗ Anh Kiệt	110158		8.8	9	8				6.5	8.3	8.3	9	8.9	
18	HS487	Bùi Thị Thùy Linh	110171		7.7	9.3	8				7	6.8	6.8	9.3	7.1	
19	HS488	Nguyễn Thị Ngọc Loan	110178		4.7	4.3	2				5	4.5	4.5	5.1	3.6	
20	HS489	Đỗ Hữu Lý	110188		5.7	6.8	4				5.5	7.4	6.3	7.3	6.5	
21	HS491	Bùi Thị Na Na	110206		9	9	6				7	6.8	7	7.3	5.3	
22	HS490	Đỗ Thị Na Na	110207		9.5	9.5	6.3				6	8.4	8.3	8.5	7.1	
23	HS492	Đỗ Hồng Nam	110210		4.8	9.3	3.8				6.5	5	7.3	6.8	8.05	
24	HS493	Bùi Thị Bích Ngân	110217		8.6	9	7.9				7.5	8.3	8.5	6.8	7.3	
25	HS494	Nguyễn Hoàng Long Nhật	110247		8.2	8.5	5.4				4.5	6.8	6	7.3	7.8	
26	HS495	Nguyễn Hồng Nhiên	110252		3.7	8.5	3.8				5	5	4.8	6	7.1	
27	HS497	Nguyễn Văn Tài	110309		4.9	5.5	2.3				5	5.3	2.5	7	4.7	
28	HS496	Nguyễn Võ Tấn Tài	110310		2.4	4.8	2				4	3.5	2.8	6.5	6.7	
29	HS498	Trương Nguyệt Thảo	110328		6	7.6	3.8				6.5	7	6.3	7.5	6.9	
30	HS500	Bùi Thị Thu Thuận	110342		8.3	9.5	7.3				8	8.5	8.5	9	7.3	
31	HS499	Nguyễn Kim Thư	110353		3.5	7	2.1				4.5	3.4	6.8	7	5.8	
32	42948230254	NGUYỄN THỊ MINH THU	110354		6.7	8	2.5				5	5.5	6.8	7.3	6.7	
33	HS501	Nguyễn Minh Tín	110368		4.3	4	1.7				4	5	3.8	7	5.5	
34	HS502	Đoàn Nguyễn Huyền Trang	110370		7.7	9	8.5				8	9.1	5.1	7.3	8.7	
35	HS503	Phạm Hồng Kiều Trinh	110389		7.2	8.8	7				4.5	7.8	6.5	8.5	7.2	
36	HS504	Nguyễn Văn Trường	110397		4.9	9	4				5	7.8	7.3	8.5	7.8	
37	HS505	Võ Đoàn Minh Tú	110411		9.5	9.5	7.3				7	9.3	7.8	9.5	9.1	
38	HS506	Võ Thị Thùy Vần	110416		4.5	8	5.8				5.5	6.5	6.1	7.5	7.2	
39	HS507	Nguyễn Trung Vĩ	110428		8.7	7.9	5.1				6.5	8.5	7.3	8.8	8	
40	HS508	Nguyễn Công Vũ	110430		5	5	2.6				5.5	6.3	7	8	8.4	